

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 352/2021/HNGĐ-ST

Ngày 02, 05/11/2021

“V/v: Tranh chấp ly hôn, chia
tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cò Khắc Đàm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Hiền

Bà Nguyễn Thị Chấn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tứ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 367/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020, về việc: *Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.*

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 78/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1973

ĐKKHKT: Đội 3, thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: Xóm L, thôn T, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hồng T1; Luật sư Phạm Ngọc T2 và Luật sư Đinh Thị N1- Công ty Luật Công ty Luật TNHH Quốc Tế A- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

(Bà Đinh Thị N1, ông Nguyễn Hồng T có mặt tại phiên tòa)

* Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1970
ĐKHKT và Chỗ ở: Đội 3, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Luật sư Dương Liên H- Công ty Luật TNHH D- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.
(Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kiều N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đặng Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/1992 tại UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Đây là kết hôn lần đầu của tôi.

Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống với nhau tại Đội 3, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội cho đến nay.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận đến năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Tôi một mình lo kiếm tiền nuôi sống gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình cũng như bản thân vợ chồng cố gắng hòa giải, khắc phục nhưng không đạt được kết quả gì. Đến thời điểm khoảng tháng 6/2019, tôi làm đơn ly hôn với anh T tại Tòa án nhân dân huyện G. Sau đó gia đình anh T đến khuyên bảo, hòa giải tôi đã rút đơn về. Sau khi rút đơn, vợ chồng chung sống một thời gian và anh T đã yêu cầu tôi làm đơn, tôi đã làm đơn đến Tòa án nhân dân huyện G yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Hiện tại tôi và anh T mỗi người ở một nơi không ai quan tâm đến ai và việc ai người đó làm.

Nay tôi xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn và không thể đoàn tụ chung sống với nhau hạnh phúc được. Nên đề nghị Tòa án giải quyết ly cho tôi được ly hôn với anh Đặng Văn T. Tại phiên hòa giải ngày 16/11/2020, anh T cũng đã thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa tôi và anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 01/9/1993 và Đặng Kiều A, sinh ngày 08/6/2003. Khi ly hôn, tôi có nguyện

vọng nuôi con chung cháu Kiều A còn cháu Kiều C đã đủ tuổi trưởng thành và đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/ tháng.

Cho đến nay các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Đối với động sản: Tôi và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về bất động sản: Năm 1995, ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị B cho 02 vợ chồng 129 m² đất. Trên đất lúc đó không có nhà. Đến năm 1996, vợ chồng tôi có xây nhà 1 tầng, 1 tum trên đất của bố mẹ chồng tôi cho. Đến năm 2005, vợ chồng tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng tôi và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 tại Thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Lúc đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tôi là người đi làm và đóng thuế đất từ đó cho đến nay. Trong quá trình xây nhà, làm giấy chứng nhận thì ông M(còn sống) và các chị em trong gia đình của anh T không ai có ý kiến gì. Đến tháng 7/2015, vợ chồng tôi có đập căn nhà này đi để xây căn nhà 3 tầng như hiện nay. Khi xây dựng, vợ chồng tôi có xin phép xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình xây dựng nhà như hiện nay, anh chị em trong gia đình của anh T không ai có ý kiến gì. Tôi xác định nhà đất tại Thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng tôi có được trong thời kỳ hôn nhân. Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện G chia nhà đất này theo quy định của pháp luật. Đề nghị giao cho ông T được hưởng bằng hiện vật và ông T phải trả tôi số tiền chênh lệch.

Về diện tích đất bị thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Từ khi được bố mẹ cho, xây dựng nhà trên đất và sử dụng cho đến nay vợ chồng tôi không tranh chấp với ai về mốc giới sử dụng đất. Việc sai lệch diện tích đất tôi xác định là do đo đạc không chính xác khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi không có yêu cầu và đề nghị gì về phần đất bị thiếu đó.

Ngoài bất động sản tôi vừa trình bày, vợ chồng tôi không còn tài sản là nhà đất chung nào khác.

+ Về các khoản nợ chung: Tôi và ông T không có khoản nợ chung nào và không cho ai vay nợ.

- Về án phí sơ thẩm: Tôi tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

** Tại bản tự khai ngày 15/10/2020, biên bản hòa giải ngày 16/11/2020 và các tài liệu khác, bị đơn anh Đặng Văn T trình bày:*

Tôi và cô Nguyễn Thị Kiều N kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/1992 tại UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Đây là kết hôn lần đầu của tôi.

Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống với nhau tại Đội 3, thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội cho đến nay.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận đến năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình cũng như bản thân vợ chồng cố gắng hòa giải, khắc phục nhưng không đạt được kết quả gì. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Nay tôi cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn và không thể đoàn tụ chung sống với nhau được. Nay cô N làm đơn xin ly hôn thì tôi cũng đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng tôi được thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 01/9/1993 và Đặng Kiều A, sinh ngày 08/6/2003. Khi ly hôn, tôi đồng ý giao con chung là Kiều A cho cô N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Còn cháu Kiều C Kiều C đã đủ tuổi trưởng thành và đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng(Năm triệu đồng) kể từ tháng 11/2020 đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung là động sản: Tôi và cô N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về bất động sản:

+ Năm 1995, ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị B cho tôi 129 m² đất. Trên đất lúc đó không có nhà. Đến năm 1996, vợ chồng tôi có xây nhà 1 tầng, 1

tum trên đất của bố mẹ tôi cho. Đến năm 2005, vợ chồng tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng tôi và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 tại Thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Lúc đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cô N là người đi làm và vợ chồng đóng thuế đất từ đó cho đến nay. Trong quá trình xây nhà, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M (còn sống) và các chị em trong gia đình của tôi không ai có ý kiến gì. Đến tháng 7/2015, vợ chồng tôi có đập căn nhà cũ đi để xây căn nhà 3 tầng, 92 m²/ 1sàn. Khi xây dựng, vợ chồng tôi có xin phép xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình xây dựng nhà như hiện nay, anh chị em trong gia đình của tôi không ai có ý kiến gì. Tôi xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bố mẹ để tôi cho tôi còn nhà xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng tôi. Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện G xác định nhà đất trên là của riêng tôi nên không được phân chia, còn nhà trên đất thì tôi đề nghị Tòa án chia cho tôi được hưởng toàn quyền nhà trên đất. Tôi tự định giá nhà ở trên đất là 500.000.000 đồng(Năm trăm triệu đồng).

+ Còn các tài sản khác theo đơn yêu cầu bổ sung tài sản chung ngày 24/10/2020 thì tôi cần thời gian để thu thập thêm tài liệu chứng cứ sẽ nộp cho Tòa án sau.

- Về các khoản nợ chung: Tôi và cô N không có khoản nợ chung nào và không cho ai vay tài sản.

Ngày 30/11/2020, anh Đặng Văn T gửi đơn đề nghị chia tài sản chung là quyền sở hữu nhà trên đất nên Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật đã thụ lý yêu cầu phản tố của anh T. Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án, anh Đặng Văn T có rất nhiều yêu cầu và đơn đề nghị gửi Tòa án nhân dân huyện G để giải quyết. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Đặng Văn T nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, không thể hiện ý kiến, không giao nộp, không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng không tham gia các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đặng Văn T và đề nghị HĐXX căn cứ Biên bản hòa giải ngày

16/11/2020, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh T vì anh T cũng đã thống nhất thuận tình ly hôn. Về con chung: Cho đến nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Về tài sản chung:

+ Đối với động sản: Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về bất động sản: Chị N xác định nhà đất tại Thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng chị và anh T có được trong thời kỳ hôn nhân. Nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị HĐXX chia cho chị và anh T mỗi người được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà trên đất theo kết quả định giá. Đề nghị giao cho anh T được hưởng nhà đất và anh T phải thanh toán cho chị bằng tiền.

Xét về công sức của tôi với nhà trên đất thì tôi là người bỏ ra nhiều công sức đóng góp hơn anh T. Anh T chỉ suốt ngày lo đá gà, chơi cờ, không chịu khó làm ăn. Khi xây dựng nhà một mình tôi vất vả lo liệu. Đáng ra tôi phải được hưởng phần công sức đóng góp nhiều hơn anh T nhưng tài sản là của chồng công vợ nên tôi đề nghị chia mỗi người hưởng ½ giá trị nhà. Kính đề nghị HĐXX xem xét.

Ngoài bất động sản tôi vừa trình bày, vợ chồng tôi không còn tài sản là nhà đất chung nào khác.

+ Về các khoản nợ chung: Tôi và ông T không có khoản nợ chung nào và không cho ai vay nợ.

- Bị đơn anh Đặng Văn T tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho anh Đặng Văn T nhưng anh T vẫn không có mặt tại phiên tòa.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn trình bày:*

- *Về tình cảm:* Tại các buổi làm việc trước đó và tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T và Chị N đã đồng ý thuận tình ly hôn nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện G giải quyết cho Chị N được ly hôn với anh T.

- *Về con chung:* Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung là động sản:* Bà N đã tự thỏa thuận với ông T và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nhà đất chung*: Căn cứ các quy định của pháp luật và tinh thần nội dung của Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/04/2016: “*Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất*” xác định thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích: 129m²; Địa chỉ tại: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478, số vào sổ cấp GCN: 0671 do UBND huyện G cấp ngày 29/12/2005 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng chị N và anh T. Đề nghị HĐXX xem xét chia cho chị N và anh T mỗi người được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà trên đất theo kết quả định giá.

- *Về các khoản nợ chung*: Chị N xác định không có khoản nợ chung nào và không cho ai vay nợ.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn trình bày*: Với các yêu cầu của ông T tại các văn bản gửi Tòa án và tại Biên bản hòa giải ngày 16/11/2020 thể hiện quan điểm như sau:

- *Về tình cảm*: Ông T cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà N, không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa nên đồng ý ly hôn với bà N. Đề nghị HĐXX cho ông bà được ly hôn.

- *Về con chung*: Cho đến nay cả 02 con chung của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung*:

+ *Về động sản*: Ông T và Bà N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về bất động sản*: Ông T đề nghị được hưởng toàn bộ nhà đất. Đề nghị HĐXX căn cứ pháp luật giải quyết.

* *Đại diện VKSND huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và việc tuân theo pháp luật của các đương sự và đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

+ Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện việc giao thông báo của Tòa án cho các đương sự, tiến hành các bước tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng.

+ Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh các thông báo, giấy báo của Tòa án. Bị đơn không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham gia phiên tòa là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ án lệ số 03/2016 của HĐTP Tòa án ND Tối cao, khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều N:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của Bà N và ông T. Bà N được ly hôn với ông T.

- **Về con chung:** Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 01/9/1993 và Đặng Kiều A, sinh ngày 08/6/2003. Hiện nay cả chị Kiều A và Kiều C đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

- **Về tài sản chung vợ chồng:**

+ Về đất: Xác định nhà đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47 diện tích 125,5m² tại thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng ông T, Bà N. Đề nghị HĐXX chia cho ông T được hưởng 55% giá trị đất là 2.070.750.000 đồng. Chia cho Bà N được hưởng 45% giá trị đất là 1.694.250.000 đồng.

+ Về nhà và các công trình có trên đất có tổng giá trị là: 1.063.813.840đ.

Ông T và Bà N mỗi được chia 50% giá trị nhà và tài sản có trên đất là: 531.906.920 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Bà N đề nghị được chia tài sản chung vợ chồng và nhận bằng tiền mặt; bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị cho bị đơn nhận bằng hiện vật. Do vậy chia như sau:

Giao cho ông T quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 125,5m² tại thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho Bà N số tiền 2.226.156.920 đồng (trong

đó: 1.694.250.000 đồng là trị giá của 45% thửa đất; 531.906.920 đồng là trị giá của nhà và các công trình trên đất).

- **Về án phí:** Vụ án được Tòa án nhân dân huyện G thụ lý từ ngày 09/10/2020 nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

- **Về quyền kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Chị Nguyễn Thị Kiều N xin ly hôn với anh Đặng Văn T. Anh Đặng Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn N, xã Đ, huyện G, Hà Nội ngày 01/9/1992, vì vậy yêu cầu khởi kiện của Chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Anh Đặng Văn T đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không hợp tác và không đến Tòa án trình bày ý kiến của mình, thể hiện anh T từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc bị đơn anh Đặng Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Đặng Văn T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều N: Căn cứ vào Trích lục kết hôn, lời khai thừa nhận của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Kiều N kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 01/9/1992 tại UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của Chị N, anh T và Biên hòa giải ngày 16/11/2020: Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa Chị N, anh T căng thẳng từ năm 2016, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về việc quản lý kinh tế trong gia đình, vợ chồng không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được gia đình cũng như bản thân vợ chồng cố gắng hòa giải, khắc phục nhưng không đạt được kết quả gì. Vợ chồng Chị N, anh T đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn

quan tâm đến nhau. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh T cũng xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đồng ý ly hôn. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của Chị N, anh T trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Nay hai anh chị đã thống nhất thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh T xác nhận vợ chồng có 2 con chung là Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 01/9/1993 và Đặng Kiều A, sinh ngày 08/6/2003. Đến nay các con chung đều đã trưởng thành, đủ 18 tuổi. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung là động sản: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt vấn đề xem xét.

[2.4]. Về bất động sản:

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T: Chị N xác định nhà đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế còn 125,5 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 ngày 29/12/2005 là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu HĐXX chia cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất và đề nghị được hưởng bằng tiền. Anh Đặng Văn T có yêu cầu phản tố xác định nhà trên đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế còn 125,5 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng còn quyền sử dụng đất là bố mẹ đẻ của anh T cho riêng anh T. Anh T đề nghị chia nhà, không đề nghị chia quyền sử dụng đất và đề nghị được hưởng cả nhà đất trên.

Căn cứ tài liệu xác minh tại địa phương và lời khai của các đương sự thì nguồn gốc sử dụng đất là đất thổ cư cũ của gia đình ông Đặng Văn M (bố đẻ của anh Đặng Văn T) sử dụng từ trước năm 1980, không có giấy tờ. Ngày 06/12/2004, gia đình họp thống nhất phân chia quyền sử dụng đất cho các con sử dụng. Chị N và anh T đều xác nhận đất ở là do bố mẹ anh T để lại và phân chia. Ngày 21/8/2005, Chị N và anh T làm kê khai và đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Thời điểm kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M là chủ đất nhưng không đi kê khai. Ngày 29/12/2005, Chị N và anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 ngày 29/12/2005,

sổ vào sổ cấp GCN: 0671- Số QĐ: 1344/QĐ-UB MS: 5770932 đứng tên ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N.

Lời khai của anh T, Chị N đều thống nhất về quá trình xây dựng nhà đất HĐXX có đủ cơ sở xác định: Năm 1995, ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị B chia cho 02 vợ chồng 129 m² đất. Trên đất lúc đó không có nhà. Đến năm 1996, anh chị có xây nhà 1 tầng, 1 tum trên đất. Trong quá trình xây nhà, làm giấy chứng nhận thì ông M (còn sống) và các chị em trong gia đình của anh T không ai có ý kiến gì. Đến tháng 7/2015, vợ chồng anh chị có đập căn nhà này đi để xây căn nhà 3 tầng như hiện nay. Khi xây dựng, vợ chồng anh chị có xin phép xây dựng nhà theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình xây dựng nhà như hiện nay, anh chị em trong gia đình của anh T không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2005) cho đến khi có việc ly hôn của Chị N, anh T(2020), anh chị em gia đình anh T cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc xây nhà trên đất. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông M là đã chia cho anh T và Chị N diện tích đất nêu trên. Chị N là người đi kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đứng tên cả 2 vợ chồng anh T cũng không có ý kiến gì thể hiện sự nhất trí của anh T. Do đó, việc anh T khai rằng do bố mẹ anh T cho riêng anh T là không có cơ sở chấp nhận và có căn cứ xác định lời khai của Chị N về việc gia đình ông M đã cho anh chị diện tích đất trên là có cơ sở. Các tình tiết và chứng cứ trong vụ án tương tự như Án lệ số 03 năm 2016 được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao nên HĐXX áp dụng Án lệ số 03/2016/AL để giải quyết vụ án và xác định nhà đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 ngày 29/12/2005 là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T là có căn cứ. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất khi ly hôn của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nguyên tắc, tài sản chung vợ chồng sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản chung vợ chồng là do bố mẹ để anh T cho vợ chồng quyền sử dụng đất HĐXX thấy nên chia cho anh T được hưởng nhiều hơn là 55%, chia cho Chị N được hưởng 45% giá trị quyền

sử dụng đất. Còn nhà trên đất chia cho mỗi người hưởng 50% giá trị là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

* Anh Đặng Văn T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết chia nhà ở chung và không yêu cầu chia quyền sử dụng đất vì anh T cho rằng bố mẹ để anh T cho riêng anh T. Đồng thời, anh T muốn được hưởng toàn bộ nhà đất trên. Tòa án đã thụ lý yêu cầu của anh T theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến Tòa án làm việc theo giấy báo của Tòa án, không thể hiện ý kiến, không giao nộp, không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng không tham gia các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa anh T được triệu tập đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt là coi như từ bỏ yêu cầu phản tố. Về nguyên tắc phải đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố chia tài sản của anh T theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng HĐXX đã xác định nhà đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng nên HĐXX không đình chỉ yêu cầu phản tố của anh T. Số tiền tạm ứng án phí của anh T sẽ được trừ vào số tiền án phí khi chia tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật.

** Về việc phân chia tài sản:*

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Trích đo địa chính thửa đất bà Biên bản định giá tài sản ngày 22/01/2021: Diện tích đất Chị N, anh T sử dụng thực tế là 125,5m². Số diện tích thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3,5 m². Theo lời khai của Chị N và văn bản số 34/BC-UBND ngày 09/4/2021 của UBND xã Đ thể hiện diện tích thiếu là do sai số trong quá trình đo vẽ chưa chính xác. Thực tế mốc giới gia đình chị N và anh T với các hộ liền kề đều đã xây dựng tường bao, sử dụng ổn định, không tranh chấp. Do đó, HĐXX xác định diện tích đầy đủ để phân chia là 125,5m².

Căn cứ Biên bản định giá ngày 22/02/2021, diện tích đất và các tài sản trên đất có giá trị như sau:

- Nhà và các công trình có trên đất có tổng giá trị là: 1.063.813.840 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

- Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại địa phương hiện nay Hội đồng định giá xác định là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)/m²:

$125,5\text{m}^2 \times 30.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 3.765.000.000 \text{ đồng}$ (Ba tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản: 4.828.813.840 đồng(Bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

Hội đồng xét xử chia tài sản như sau:

- Chia cho anh Đặng Văn T được hưởng 55% giá trị quyền sử dụng đất là 2.070.750.000 đồng(Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và 50% giá trị nhà và tài sản trên đất là 531.906.920đồng(Năm trăm ba mươi một triệu chín trăm linh sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng). Tổng số tiền anh T được hưởng là 2.602.656.920đồng (Hai tỷ sáu trăm linh hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng 45% giá trị quyền sử dụng đất là 1.694.250.000 đồng(Một tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và 50% giá trị nhà, tài sản trên đất là 531.906.920đồng(Năm trăm ba mươi một triệu chín trăm linh sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng). Tổng số tiền Chị N được hưởng là 2.226.156.920 đồng(Hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Giao anh Đặng Văn T sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478, số vào sổ cấp GCN: 0671- Số QĐ: 1344/QĐ-UB MS: 5770932 ngày 29/12/2005 của UBND huyện G). Buộc anh Đặng Văn T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kiều N số tiền 2.226.156.920 đồng(Hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T mỗi người phải chịu 150.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N tự nguyện nộp cả án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Chị N đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/0005519 ngày 02/10/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội.

Chị Nguyễn Thị Kiều N, anh Đặng Văn T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phân tài sản được chia, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm đ tiểu mục 1.3 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể(làm tròn số đồng):

- Anh Đặng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

$72.000.000 \text{ đ} + 2\% \times 602.656.920 \text{ đ} = 84.053.000 \text{ đồng}$ (Tám mươi bốn triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị Kiều N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

$72.000.000 \text{ đ} + 2\% \times 226.156.920 \text{ đ} = 76.523.000 \text{ đồng}$ (Bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Xét đơn đề nghị miễn, giảm án phí dân sự của chị Nguyễn Thị Kiều N: Hiện tại Chị N và cháu Đặng Kiều A, sinh ngày 08/6/2003 không có chỗ ở, đang đi thuê nhà để ở và thu nhập bị mất do dịch bệnh COVID nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm. Chị N còn phải chịu 38.261.500 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ khoản 1 Điều 13; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục 1.1 khoản 1 và điểm đ tiểu mục 1.3 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T.

[2]. *Về con chung*: Các con Chị N, anh T đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung là động sản*: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4]. *Về bất động sản*:

[4.1]. Xác định nhà đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478 ngày 29/12/2005 mang tên ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N là tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Đặng Văn T có giá trị là 4.828.813.840 đồng (Bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

[4.2]. *Phân chia cụ thể như sau*:

- Chia cho anh Đặng Văn T được hưởng 55% giá trị quyền sử dụng đất là 2.070.750.000 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và 50% giá trị nhà và tài sản trên đất là 531.906.920 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu chín trăm linh sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng). Tổng số tiền anh T được hưởng là 2.602.656.920 đồng (Hai tỷ sáu trăm linh hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng 45% giá trị quyền sử dụng đất là 1.694.250.000 đồng (Một tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và 50% giá trị nhà, tài sản trên đất là 531.906.920 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu chín trăm linh sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng). Tổng số tiền Chị N được hưởng là 2.226.156.920 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Giao anh Đặng Văn T sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 874478, sổ vào sổ cấp GCN: 0671- Số QĐ: 1344/QĐ-UB MS: 5770932 ngày 29/12/2005 của UBND huyện G). Buộc anh Đặng Văn T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kiều N số tiền 2.226.156.920 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày anh Đặng Văn T thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kiều N đủ số tiền trên, anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 7(2), tờ bản đồ số 47, diện tích 129 m², đo thực tế 125,5 m², địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Chị Nguyễn Thị Kiều N phải dọn đi nơi ở khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5]. Về án phí:

- Chị N tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Chị N đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0005519 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội. Chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Kiều N còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.261.500 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận Chị N đã nộp số tiền 19.330.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0005694 ngày 11/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đối trừ với số tiền án phí Chị N phải chịu, Chị N còn phải nộp số tiền 18.931.500 đồng (Mười tám triệu chín trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Đặng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 84.053.000 đồng (Tám mươi bốn triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng). Xác nhận anh Đặng Văn T đã nộp số tiền 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0005713 ngày 16/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội. Đối trừ với số tiền án phí anh T phải chịu, anh T còn phải nộp số tiền 72.053.000 đồng (Bảy mươi hai triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị Kiều N có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Đặng Văn T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. G;
- THADS H. G;
- TAND TP Hà Nội;
- UBND xã Đ,
- huyện G, tp. Hà Nội;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cồ Khắc Đàm